| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TỨ KỲ**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 05 - 7 - 2023
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Xuân Thành.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Chu Quang Liêm

2. Bà Nguyễn Thị Hoan

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:*** Bà Vũ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2022/TLST- DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023, các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. N đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1957

Địa chỉ: thôn Lạc D, xã Hưng Đ, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Phạm Hồng N, sinh năm 1969

Nơi ĐKHKTT: thôn Lạc D, xã Hưng Đ, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: thôn Ngọc C, xã Tái S, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, N đơn ông Phạm Văn H trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

Ông H và ông Phạm Hồng N có mối quan hệ họ hàng với nhau. Tháng 12 năm 2019 do cần tiền để kinh doanh nên ông N có hỏi vay ông H 52.000.000 đồng. Ông H đồng ý cho ông N vay 52.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày

15/02/2020 âm lịch và không tính lãi đối với khoản vay. Khi vay tiền, hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền do ông N tự tay viết và ký tên, ông H đã giao đủ tiền cho ông N tại nhà ông H. Quá trình vay tiền, nhận tiền chỉ có ông và ông N còn bà Biển không hỏi vay tiền cũng không nhận tiền từ ông, ngoài ra không có ai chứng kiến việc ông cho ông N vay tiền. Đến thời hạn trả tiền nhưng không thấy ông N trả nên ông đã đến nhà ông N để đòi tiền nhưng ông N không chịu trả mà chỉ khất lần. Đến ngày 13/4/2020 (âm lịch) ông N trả cho ông 02 triệu đồng và hứa hẹn số tiền nợ còn lại ông N sẽ trả sau. Từ đó đến nay mặc dù đã nhiều lần đến gặp ông N để đòi tiền nhưng ông N không trả tiền cho ông nên ông có đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông N phải trả lại ông số tiền gốc còn còn nợ là 50 triệu đồng và tiền lãi của nợ gốc tính từ thời điểm 13/4/2020 (âm lịch) đến nay theo quy định pháp luật.

Ông H xác định mặc dù trong giấy biên nhận vay tiền chỉ có một mình ông N ký nhưng mục đích ông N vay tiền để gia đình kinh doanh nên ông H xác định bà Trương Thị Biển là vợ ông N phải có trách nhiệm cùng ông N trả nợ cho ông.

Quá trình làm việc tại Tòa án ông H rút yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay và chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông N , bà Biển trả cho ông nợ gốc là 50 triệu đồng.

* Bị đơn ông Phạm Hồng N tại biên bản lấy lời khai thể hiện:

Ông và ông H có quan hệ họ hàng. Năm 2016, cụ thể vào thời điểm nào thì ông không nhớ, do có việc cần tiền nên ông đến nhà ông H để vay số tiền là 20 triệu đồng với lãi suất 5.000đ/ 1 triệu/ 1ngày, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, khi giao tiền ông H đã giữ lại 01 triệu đồng là tiền lãi của 10 ngày nên ông chỉ nhận được 19 triệu đồng từ ông H, hai bên có lập giấy viết tay về việc vay tiền. Khi vay tiền ngoài ông và ông H thì không còn ai khác chứng kiến, ông đã trả lãi cho ông H đến khoảng cuối năm 2019 thì không tiếp tục trả được nữa do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông H yêu cầu ông viết giấy biên nhận vay tiền tổng cả gốc và lãi là 52 triệu đồng, ông đồng ý và viết giấy nên xác định giấy vay tiền đề ngày 18/12/2019 ông H giao nộp cho Tòa án có chữ ký, chữ viết trong giấy là của ông. Quá trình trả lãi cho ông H hai bên đưa tiền mặt cho nhau và không có biên bản gì. Từ khi viết giấy vay tiền ngày 18/12/2019 đến nay ông chưa trả tiền cho ông H nên ông H trình bày ông đã trả 02 triệu đồng là không đúng. Ông xác định chỉ vay của ông H 20 triệu đồng và đồng ý trả cho ông H, ông đề nghị ông H miễn tiền lãi cho ông. Đồng thời ông N xác định việc ông vay tiền ông H là sử dụng vào mục đích riêng cá nhân ông không liên quan gì đến vợ ông là bà Trương Thị Biển, ông sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông H.

- Tại biên bản lấy lời khai của bà Trương Thị Biển thể hiện: Bà không biết gì về việc vay tiền giữa ông N và ông H, đến khi Tòa án thông báo thì bà mới biết. Bà xác định ông N vay tiền ông H để sử dụng vào mục đích cá nhân của ông N không liên quan gì đến bà và đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

- Biên bản xác minh tại Công an xã Tái Sơn thể hiện: Ông Phạm Hồng N và bà Trương Thị Biển hiện không đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã nhưng hiện đang ở tại thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn, ông bà chuyển đến địa phương sinh sống từ bao giờ địa phương không nắm được vì không khai báo với chính quyền địa phương.

- Biên bản xác minh tại UBND xã Hưng Đạo thể hiện: Ông Phạm Hồng N và bà Trương Thị Biển có hộ khẩu thường trú tại thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo nhưng hiện nay ông N bà Biển không có mặt tại địa phương và hiện đang ở đâu thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 26, 35, Điều 147, 217, 227 Bộ luật TTDS; Điều 274, 275, 463, 464, 465, 466 Bộ luật dân sự; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc tính lãi đối với khoản tiền vay.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H, buộc ông Phạm Hồng N phải trả số tiền 50 triệu đồng cho ông Phạm Văn H.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 18/12/2019 giữa ông Phạm Văn H và ông Phạm Hồng N có lập Giấy biên nhận vay tiền thể hiện ông Phạm Hồng N và vợ là bà Trương Thị Biển có vay của ông H 52 triệu đồng, thời hạn vay tính đến ngày 15/2/2020 (âm lịch) và ký tên N trong giấy vay tiền, mặt sau của giấy thể hiện nội dung ngày 13/4/2020 (âm lịch) trả 02 triệu đồng. Đến nay ông N không trả tiền cho ông H nên ông H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả cho ông H số

tiền 50 triệu đồng. Vì vậy xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng dân sự" được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

[1.2] Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ông Phạm Hồng N và bà Trương Thị Biển có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Lạc D, xã Hưng Đ, huyện Tứ K nhưng sinh sống tại thôn Ngọc C, xã Tái S, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương. Do đó TAND huyện Tứ Kỳ thụ lý để giải quyết là đúng về thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.3] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Ông H đề nghị xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án tống đạt 02 lần hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông H, ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Hồng N và bà Trương Thị Biển phải trả cho ông số tiền 50 triệu đồng theo Giấy biên nhân vay tiền ngày 18/12/2019. Ông N xác định chữ viết và chữ ký "N" trong giấy biên nhận là của ông và đến nay chưa trả tiền cho ông H nên Tòa án xác định yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Bà Trương Thị Biển mặc dù có tên trong giấy biên nhận vay tiền nhưng bà Biển không biết, không ký vào giấy vay tiền cũng như không có mặt khi ông H và ông N viết giấy, giao tiền nên xác định bà Biển không tham gia vào giao dịch nên không có nghĩa vụ phải trả nợ cùng ông N.

- Đối với ý kiến của ông Phạm Hồng N về việc ông chỉ vay ông H 20 triệu đồng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ 1 ngày và khi vay ông H đã giữ lại 01 triệu đồng  tiền lãi nên ông chỉ nhận được 19 triệu đồng. Tuy nhiên ông N trình bày không xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh cũng như không có mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án nên không đặt ra xem xét nội dung này.

- Quá trình giải quyết vụ án, ông H tự nguyện rút yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền ông N vay của ông nên Tòa án đình chỉ và không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 217, Điều 218 điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS; các Điều 274, 275, 463, 464, 465, 466, 357, 468 BLDS; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án:

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc tính lãi đối với khoản tiền vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Về hậu quả của việc đình chỉ: Ông Phạm Văn H có quyền yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H. Buộc ông Phạm Hồng N phải trả cho ông H số tiền gốc đã vay theo Giấy biên nhận vay tiền 18/12/2019 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

3. Về án phí:

- Ông Phạm Hồng N phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Thành**